



PHÁP LỆNH THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

PHÁP LỆNH THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2004**

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2004

LỆNH CỦA CHỦ TỊCH NƯỚC
Về việc công bố Pháp lệnh
của Ủy ban thường vụ Quốc hội

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Điều 19 của Luật tổ chức Quốc hội;

Căn cứ vào Điều 51 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật,

NAY CÔNG BỐ:

Pháp lệnh thi hành án dân sự

Đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI thông qua ngày 14 tháng 01 năm 2004.

CHỦ TỊCH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Trần Đức Lương

Số: 13/2004/PL-
UBTVQH11

PHÁP LỆNH THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Pháp lệnh này quy định về thi hành án dân sự.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Pháp lệnh này quy định về tổ chức và thủ tục thi hành án dân sự.

2. Bản án, quyết định dân sự nói trong Pháp lệnh này bao gồm:

a) Bản án, quyết định của Tòa án về dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, kinh tế;

b) Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước

ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam;

c) Quyết định về dân sự, phạt tiền, tịch thu tài sản, xử lý vật chứng, tài sản, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, án phí trong bản án, quyết định của Tòa án về hình sự;

d) Quyết định về phần tài sản trong bản án, quyết định của Tòa án về hành chính;

d) Quyết định tuyên bố phá sản;

e) Quyết định của Trọng tài thương mại Việt Nam;

g) Bản án, quyết định khác do pháp luật quy định.

Điều 2. Những bản án, quyết định dân sự được thi hành

Những bản án, quyết định dân sự được thi hành theo Pháp lệnh này bao gồm:

1. Những bản án, quyết định dân sự quy định tại Điều 1 của Pháp lệnh này đã có hiệu lực pháp luật:

a) Bản án, quyết định hoặc phần bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm;

b) Bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm;

c) Quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm của Tòa án;

d) Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài đã được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam;

d) Quyết định của Trọng tài thương mại Việt Nam có hiệu lực thi hành.

2. Những bản án, quyết định dân sự quy định tại Điều 1 của Pháp lệnh này chưa có hiệu lực pháp luật, nhưng được thi hành ngay:

a) Bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về cấp dưỡng, trả lương, trả công lao động, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, bảo hiểm xã hội hoặc bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, nhận người lao động trở lại làm việc;

b) Quyết định về biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án để bảo đảm cho việc xét xử và thi hành án.

Điều 3. Bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định dân sự

Bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực pháp luật phải được người phải thi hành án, người được thi hành án, người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành án (gọi chung là đương sự) nghiêm chỉnh thi hành và được các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và cá nhân tôn trọng.

Điều 4. Căn cứ để đưa ra thi hành án

Bản án, quyết định dân sự được đưa ra thi hành khi có các căn cứ sau đây:

1. Bản án, quyết định dân sự được thi hành quy định tại Điều 2 của Pháp lệnh này;
2. Quyết định thi hành án.

Điều 5. Quyền yêu cầu thi hành án

1. Nếu các bên đương sự không tự nguyện thi hành thì người được thi hành án, người phải thi hành án căn cứ vào bản án, quyết định dân sự có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền ra quyết định thi hành án.

2. Người yêu cầu thi hành án phải có đơn yêu cầu thi hành án hoặc trực tiếp đến Cơ quan thi hành án nêu rõ nội dung yêu cầu và các thông tin liên quan đến việc thi hành án kèm theo bản án, quyết định dân sự.

Điều 6. Tự nguyện thi hành án

1. Nhà nước khuyến khích các đương sự tự nguyện thi hành án.

2. Người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận với nhau về thời gian, địa điểm, phương thức thi hành án, nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.

3. Căn cứ vào quyết định thi hành án, Chấp hành viên định cho người phải thi hành án thời hạn không quá ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được quyết định thi hành án để tự nguyện thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 7 của Pháp lệnh này.

Điều 7. *Cưỡng chế thi hành án*

1. Người phải thi hành án có điều kiện thi hành mà không tự nguyện thi hành án thì bị cưỡng chế thi hành theo quy định của Pháp lệnh này.

Sau khi hết thời hạn tự nguyện thi hành án theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Pháp lệnh này, nếu người phải thi hành án có điều kiện thi hành mà không thi hành án thì Cơ quan thi hành án phải ra quyết định cưỡng chế thi hành án.

2. Trong trường hợp cần ngăn chặn người phải thi hành án có hành vi tẩu tán, huỷ hoại tài sản hoặc trốn tránh việc thi hành án thì Chấp hành viên có quyền áp dụng kịp thời các biện pháp cưỡng chế quy định tại Điều 37 của Pháp lệnh này.

3. Không được tổ chức cưỡng chế thi hành án trong các ngày nghỉ theo quy định của pháp luật lao động và trong khoảng thời gian từ 22 giờ đến 6 giờ sáng ngày hôm sau hoặc vì lý do đặc biệt khác do Chính phủ quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, nhưng phải ghi rõ lý do vào biên bản.

Điều 8. *Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân và cá nhân trong việc thi hành án*

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân trong

phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình và cá nhân có trách nhiệm thực hiện đầy đủ yêu cầu của Chấp hành viên trong việc thi hành án.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chỉ đạo việc tổ chức phối hợp các cơ quan hữu quan trong việc thi hành án ở địa phương.

Tư lệnh quân khu và tương đương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chỉ đạo việc tổ chức phối hợp các cơ quan hữu quan trong việc thi hành án trên địa bàn quân khu và tương đương.

3. Cơ quan công an có nhiệm vụ giữ gìn trật tự, kịp thời ngăn chặn những hành vi cản trở, chống đối việc thi hành án. Trong trường hợp cần phải áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án thì cơ quan công an và các cơ quan hữu quan khác có nhiệm vụ phối hợp thực hiện theo yêu cầu của Thủ trưởng Cơ quan thi hành án hoặc Chấp hành viên.

Điều 9. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người có liên quan đến việc thi hành án

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành án được tham gia vào việc thi hành án và có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Điều 10. Kiểm sát việc thi hành án

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình,

Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật về thi hành án của đương sự, Cơ quan thi hành án, Chấp hành viên và cơ quan nhà nước khác, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cá nhân có liên quan đến việc thi hành án nhằm bảo đảm việc thi hành án kịp thời, đầy đủ, đúng pháp luật.

Chương II

CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

Mục 1

CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 11. Cơ quan thi hành án dân sự

Các Cơ quan thi hành án dân sự gồm có:

1. Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Cơ quan thi hành án cấp tỉnh);
2. Cơ quan thi hành án dân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Cơ quan thi hành án cấp huyện);
3. Cơ quan thi hành án quân khu và tương đương (sau đây gọi chung là Cơ quan thi hành án cấp quân khu).

Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của các Cơ quan thi hành án do Chính phủ quy định.

Mục 2

CHẤP HÀNH VIÊN, THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THI HÀNH ÁN

Điều 12. Chấp hành viên

1. Chấp hành viên là người được Nhà nước giao trách nhiệm thi hành các bản án, quyết định dân sự quy định tại Điều 2 của Pháp lệnh này.

Chấp hành viên được bổ nhiệm theo nhiệm kỳ năm năm.

2. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Chấp hành viên phải tuân theo pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thi hành án.

3. Chấp hành viên được cấp trang phục, phù hiệu, thẻ Chấp hành viên để sử dụng khi làm nhiệm vụ và được hưởng thang bậc lương theo quy định của Chính phủ.

Điều 13. Tiêu chuẩn và việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chấp hành viên

1. Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc, trung thực, liêm khiết, có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ cử nhân luật trở lên, đã được đào tạo về nghiệp vụ thi hành án, có thời gian làm công tác pháp luật theo quy định tại Điều này, có sức khỏe để hoàn thành

nhệm vụ được giao thì có thể được tuyển chọn, bổ nhiệm làm Chấp hành viên.

2. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, có thời gian làm công tác pháp luật từ bốn năm trở lên, có năng lực thi hành những vụ việc thuộc thẩm quyền của Cơ quan thi hành án cấp huyện thì có thể được tuyển chọn, bổ nhiệm làm Chấp hành viên Cơ quan thi hành án cấp huyện.

3. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này và đã làm Chấp hành viên Cơ quan thi hành án cấp huyện từ năm năm trở lên, có năng lực thi hành những vụ việc thuộc thẩm quyền của Cơ quan thi hành án cấp tỉnh thì có thể được tuyển chọn, bổ nhiệm làm Chấp hành viên Cơ quan thi hành án cấp tỉnh.

Trong trường hợp do nhu cầu cán bộ của Cơ quan thi hành án, người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này và đã có thời gian làm công tác pháp luật từ mười năm trở lên, có năng lực thi hành những vụ việc thuộc thẩm quyền của Cơ quan thi hành án cấp tỉnh thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Chấp hành viên Cơ quan thi hành án cấp tỉnh.

4. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, là sỹ quan quân đội tại ngũ, có thời gian làm công tác pháp luật từ mười năm trở lên, có năng lực thi hành những vụ việc thuộc thẩm quyền của Cơ quan thi hành án cấp quân khu thì có thể được tuyển chọn, bổ nhiệm làm Chấp hành viên Cơ quan thi hành án cấp quân khu.

5. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chấp hành viên do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định theo đề nghị của Hội đồng tuyển chọn Chấp hành viên.

Chính phủ quy định thành phần Hội đồng tuyển chọn Chấp hành viên, điều kiện, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chấp hành viên Cơ quan thi hành án.

Điều 14. *Nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên*

Chấp hành viên có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Thi hành đúng nội dung bản án, quyết định của Tòa án; áp dụng đúng các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục thi hành án, bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự;

2. Triệu tập đương sự, người có liên quan đến việc thi hành án đến trụ sở Cơ quan thi hành án hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thi hành án để thực hiện việc thi hành án; giải thích, thuyết phục các đương sự tự nguyện thi hành án;

3. Ấn định thời hạn để người phải thi hành án tự nguyện thi hành án theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Pháp lệnh này;

4. Xác minh tài sản, điều kiện thi hành án của người phải thi hành án; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu để xác minh địa chỉ, tài sản của người phải thi hành án hoặc phối hợp với cơ

quan hữu quan xử lý vật chứng, tài sản và những việc khác có liên quan đến việc thi hành án;

5. Quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án quy định tại Pháp lệnh này để bảo đảm việc thi hành án;

6. Lập biên bản về hành vi vi phạm pháp luật trong khi thi hành án; quyết định xử phạt hành chính theo thẩm quyền hoặc đề nghị Thủ trưởng Cơ quan thi hành án cùng cấp kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người vi phạm;

7. Thực hiện nhiệm vụ khác do Thủ trưởng Cơ quan thi hành án giao.

Điều 15. Thủ trưởng Cơ quan thi hành án

1. Thủ trưởng Cơ quan thi hành án được bổ nhiệm trong số các Chấp hành viên.

2. Chấp hành viên Cơ quan thi hành án cấp tỉnh, cấp huyện có năng lực quản lý, điều hành công việc của Cơ quan thi hành án cấp huyện thì có thể được xét bổ nhiệm làm Thủ trưởng Cơ quan thi hành án cấp huyện.

3. Chấp hành viên Cơ quan thi hành án cấp tỉnh hoặc Thủ trưởng Cơ quan thi hành án cấp huyện có năng lực quản lý, điều hành công việc của Cơ quan thi hành án cấp tỉnh thì có thể được xét bổ nhiệm làm Thủ trưởng Cơ quan thi hành án cấp tỉnh.

4. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thủ

trưởng Cơ quan thi hành án cấp tỉnh, cấp huyện do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định.

5. Tiêu chuẩn, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thủ trưởng Cơ quan thi hành án cấp quân khu do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

Chính phủ quy định thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thủ trưởng Cơ quan thi hành án.

Điều 16. *Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng Cơ quan thi hành án*

Thủ trưởng Cơ quan thi hành án có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Ra quyết định về thi hành án;
2. Phân công Chấp hành viên thực hiện việc thi hành án;
3. Hướng dẫn nghiệp vụ, chỉ đạo, kiểm tra công tác thi hành án đối với Chấp hành viên hoặc Cơ quan thi hành án cấp dưới theo quy định của pháp luật;
4. Đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân phối hợp tổ chức thi hành án;
5. Yêu cầu Tòa án đã ra bản án, quyết định giải thích bằng văn bản những điểm chưa rõ trong bản án, quyết định đó để thi hành;
6. Kiến nghị người có thẩm quyền xem xét việc kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nếu có căn cứ cho thấy có vi phạm pháp luật trong việc giải quyết vụ án hoặc phát hiện có tình tiết mới;

7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án và trả lời kháng nghị về thi hành án theo thẩm quyền;

8. Xử phạt hành chính theo thẩm quyền; kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người vi phạm;

9. Báo cáo công tác thi hành án trước Cơ quan thi hành án cấp trên và Ủy ban nhân dân cùng cấp. Việc báo cáo về công tác thi hành án của Thủ trưởng Cơ quan thi hành án cấp quân khu do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

Phó Thủ trưởng Cơ quan thi hành án giúp Thủ trưởng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân công hoặc khi được uỷ quyền của Thủ trưởng.

Điều 17. Trang phục của công chức làm công tác thi hành án

Công chức làm công tác thi hành án dân sự được cấp trang phục theo quy định của Chính phủ.

Chương III

THỦ TỤC THI HÀNH ÁN

Điều 18. Cấp bản án, quyết định của Tòa án

Khi bản án, quyết định của Tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Pháp lệnh này thì Tòa án đã tuyên bản án, quyết định đó phải cấp cho người được

thi hành án và người phải thi hành án bản án, quyết định có ghi “để thi hành”.

Toà án phải giải thích cho người được thi hành án, người phải thi hành án về quyền yêu cầu, thời hạn yêu cầu thi hành án và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Gửi và giải thích bản án, quyết định của Toà án

1. Đối với bản án, quyết định của Toà án quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 2 của Pháp lệnh này thì Toà án đã tuyên bản án, quyết định đó phải gửi bản án, quyết định cho Cơ quan thi hành án và Viện kiểm sát cùng cấp với Toà án đã xét xử sơ thẩm trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

2. Đối với bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 của Pháp lệnh này thì Toà án đã tuyên bản án, quyết định đó phải gửi bản án, quyết định cho Cơ quan thi hành án và Viện kiểm sát cùng cấp với Toà án đã xét xử sơ thẩm trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày ra bản án, quyết định đó.

Đối với quyết định về biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Toà án đã ra quyết định phải chuyển giao ngay quyết định đó cho Cơ quan thi hành án cùng cấp.

3. Khi chuyển giao bản án, quyết định, Toà án phải

gửi kèm theo biên bản kê biên, tạm giữ tang vật, tài sản, các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

4. Trong trường hợp nhận được yêu cầu của Thủ trưởng Cơ quan thi hành án về việc giải thích bản án, quyết định thì trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, Toà án đã ra bản án, quyết định đó phải có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

Điều 20. Phí thi hành án

Người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án phải nộp phí thi hành án đối với khoản thi hành án có giá ngạch tính trên giá trị tài sản mà người đó thực nhận.

Mức phí thi hành án, việc thu, nộp, quản lý, sử dụng và xét miễn, giảm phí thi hành án do Chính phủ quy định.

Điều 21. Thẩm quyền ra quyết định thi hành án

1. Thủ trưởng Cơ quan thi hành án cấp tỉnh ra quyết định thi hành các bản án, quyết định sau đây:

a) Bản án, quyết định sơ thẩm của Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Bản án, quyết định thuộc thẩm quyền ra quyết định thi hành án của Thủ trưởng Cơ quan thi hành án cấp huyện nhưng do tính chất phức tạp, liên quan đến nhiều huyện mà xét thấy cần thiết lấy lên để thi hành;

c) Bản án, quyết định của Toà án nhân dân tối cao gửi cho Cơ quan thi hành án cấp tỉnh;

d) Bản án, quyết định do Cơ quan thi hành án nơi khác uỷ thác;

đ) Bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài đã được Toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam;

e) Quyết định của Trọng tài thương mại Việt Nam.

2. Thủ trưởng Cơ quan thi hành án cấp quân khu ra quyết định thi hành các bản án, quyết định sau đây:

a) Quyết định về tài sản trong bản án hình sự của Toà án quân sự quân khu và tương đương;

b) Quyết định về tài sản trong bản án hình sự của Toà án quân sự khu vực trên địa bàn của Toà án quân khu và tương đương;

c) Quyết định về tài sản trong bản án hình sự của Toà án quân sự trung ương chuyển giao cho Cơ quan thi hành án cấp quân khu;

d) Bản án, quyết định của Toà án nhân dân tối cao gửi cho Cơ quan thi hành án cấp quân khu;

đ) Bản án, quyết định do Cơ quan thi hành án nơi khác uỷ thác.

3. Thủ trưởng Cơ quan thi hành án cấp huyện ra quyết định thi hành các bản án, quyết định sau đây:

a) Bản án, quyết định sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

b) Bản án, quyết định phúc thẩm của Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

c) Bản án, quyết định của Toà án nhân dân tối cao

gửi cho Cơ quan thi hành án cấp huyện;

d) Bản án, quyết định do Cơ quan thi hành án nơi khác uỷ thác.

Điều 22. Chủ động ra quyết định thi hành án

1. Thủ trưởng Cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành phần bản án, quyết định sau đây:

- a) Án phí, lệ phí Tòa án, trả lại tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án;
- b) Hình phạt tiền;
- c) Tịch thu tài sản, truy thu thuế, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính;
- d) Xử lý vật chứng, tài sản đã thu giữ;
- đ) Thu hồi đất theo quyết định của Tòa án;
- e) Quyết định về biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án.

2. Thời hạn ra quyết định thi hành án là năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản án, quyết định; đối với quyết định về biện pháp khẩn cấp tạm thời thì phải ra ngay quyết định thi hành án.

Điều 23. Ra quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu

Ngoài các trường hợp quy định tại Điều 22 của Pháp lệnh này, Thủ trưởng Cơ quan thi hành án chỉ ra quyết định thi hành án khi có yêu cầu của người được thi hành án hoặc người phải thi hành án.

Thời hạn ra quyết định thi hành án là năm ngày

làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu thi hành án.

Điều 24. Ủy thác thi hành án

1. Thủ trưởng Cơ quan thi hành án có thẩm quyền ra quyết định thi hành án có quyền ủy thác thi hành án cho Cơ quan thi hành án nơi người phải thi hành án cư trú, làm việc, có tài sản hoặc nơi có trụ sở.

Thời hạn ra quyết định ủy thác thi hành án không quá năm ngày làm việc, kể từ ngày xác định có căn cứ ủy thác.

2. Chính phủ quy định việc ủy thác thi hành án.

Điều 25. Thời hiệu yêu cầu thi hành án

1. Trong thời hạn ba năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền ra quyết định thi hành án.

Trong trường hợp thời hạn thực hiện nghĩa vụ được ấn định trong bản án, quyết định của Tòa án thì thời hạn ba năm được tính từ ngày nghĩa vụ đến hạn.

Đôi với bản án, quyết định thi hành theo định kỳ thì thời hạn ba năm được áp dụng cho từng định kỳ, tính từ ngày nghĩa vụ đến hạn.

2. Nếu người yêu cầu thi hành án chứng minh được do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà không thể yêu cầu thi hành án đúng thời hạn thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng đó không tính vào thời hiệu yêu cầu thi hành án.

Đối với các trường hợp hoãn, tạm đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 26 và Điều 27 của Pháp lệnh này thì thời gian hoãn, tạm đình chỉ không tính vào thời hiệu yêu cầu thi hành án.

3. Thủ trưởng Cơ quan thi hành án có thẩm quyền ra quyết định thi hành án xem xét, ra quyết định khôi phục thời hiệu yêu cầu thi hành án. Trong trường hợp không có căn cứ khôi phục thời hiệu yêu cầu thi hành án thì Thủ trưởng Cơ quan thi hành án ra quyết định không chấp nhận yêu cầu thi hành án quá hạn của người đó.

4. Thời hiệu quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với các trường hợp quy định tại Điều 22 của Pháp lệnh này, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 26. *Hoãn thi hành án*

1. Thủ trưởng Cơ quan thi hành án có quyền ra quyết định hoãn thi hành án trong các trường hợp sau đây:

a) Người phải thi hành án ốm nặng hoặc chưa xác định được nơi cư trú hoặc vì lý do chính đáng khác không thể thực hiện được nghĩa vụ mà theo bản án, quyết định, người đó phải tự mình thực hiện;

b) Người được thi hành án đồng ý cho người phải thi hành án hoãn việc thi hành;

c) Người phải thi hành các khoản nộp ngân sách

nhà nước không có tài sản hoặc có tài sản nhưng giá trị tài sản đó không đủ chi phí cưỡng chế thi hành án hoặc có tài sản nhưng tài sản thuộc loại không được kê biên;

d) Có tranh chấp về tài sản kê biên theo quy định tại khoản 5 Điều 41 của Pháp lệnh này mà đang được Toà án thụ lý, giải quyết.

2. Người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Toà án có quyền yêu cầu hoãn thi hành án một lần để xem xét việc kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Thủ trưởng Cơ quan thi hành án phải ra quyết định hoãn thi hành án khi nhận được yêu cầu hoãn thi hành án của người có thẩm quyền kháng nghị.

Thời hạn hoãn thi hành án theo yêu cầu của người có thẩm quyền kháng nghị không quá chín mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định hoãn thi hành án.

3. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày điều kiện hoãn thi hành án quy định tại khoản 1 Điều này không còn hoặc hết thời hạn hoãn thi hành án theo yêu cầu của người có thẩm quyền kháng nghị mà không có kháng nghị thì Thủ trưởng Cơ quan thi hành án phải ra quyết định tiếp tục thi hành án.

4. Trong trường hợp nhận được yêu cầu hoãn thi hành án của người có thẩm quyền kháng nghị mà bản án, quyết định đã được thi hành một phần hoặc toàn bộ thì Thủ trưởng Cơ quan thi hành án phải thông báo bằng văn bản cho người có thẩm quyền kháng nghị biết.

Điều 27. *Tạm đình chỉ thi hành án*

Việc thi hành án bị tạm đình chỉ trong những trường hợp sau đây:

1. Người phải thi hành án bị Toà án ra quyết định mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản. Thủ trưởng Cơ quan thi hành án ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án khi người phải thi hành án bị Toà án ra quyết định mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản, trừ việc thi hành các khoản tiền quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 51 của Pháp lệnh này.

2. Người đã kháng nghị bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm có quyền tạm đình chỉ việc thi hành bản án, quyết định đó. Thời hạn tạm đình chỉ thi hành án không quá sáu tháng, kể từ ngày ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án. Thủ trưởng Cơ quan thi hành án ra quyết định tiếp tục thi hành án khi nhận được quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Toà án hoặc khi có quyết định rút kháng nghị của người có thẩm quyền kháng nghị.

Trong trường hợp nhận được quyết định tạm đình chỉ thi hành án của người có thẩm quyền kháng nghị mà bản án, quyết định đã được thi hành một phần hoặc toàn bộ thì Thủ trưởng Cơ quan thi hành án phải thông báo bằng văn bản cho người đã kháng nghị biết.

Điều 28. *Đình chỉ thi hành án*

Thủ trưởng Cơ quan thi hành án có thẩm quyền ra

quyết định thi hành án có quyền ra quyết định đình chỉ việc thi hành án trong các trường hợp sau đây:

1. Người phải thi hành án chết không để lại di sản hoặc nghĩa vụ thi hành án không được chuyển giao cho người thừa kế theo quy định của pháp luật;

2. Người được thi hành án chết mà quyền và lợi ích của người đó theo bản án, quyết định không được chuyển giao cho người thừa kế theo quy định của pháp luật;

3. Người được thi hành án có văn bản từ bỏ quyền và lợi ích mà họ được hưởng theo bản án, quyết định, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

4. Người phải thi hành án là cơ quan, tổ chức đã bị giải thể không còn tài sản mà theo quy định của pháp luật, nghĩa vụ không được chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

5. Người phải thi hành án bị Tòa án tuyên bố phá sản. Trong trường hợp này, quyền và nghĩa vụ thi hành án được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản;

6. Có quyết định miễn thi hành án theo quy định tại Điều 32 của Pháp lệnh này;

7. Bản án, quyết định bị Tòa án có thẩm quyền hủy bỏ;

8. Thời hiệu yêu cầu thi hành án đã hết.

Điều 29. Trả lại đơn yêu cầu thi hành án

Thủ trưởng Cơ quan thi hành án có thẩm quyền ra

quyết định thi hành án có quyền trả lại đơn yêu cầu thi hành án và bản án, quyết định cho người được thi hành án trong trường hợp có quyết định đình chỉ việc thi hành án hoặc có căn cứ xác định người phải thi hành án không có tài sản để thi hành án. Khi người phải thi hành án có điều kiện thi hành thì người được thi hành án có quyền yêu cầu thi hành bản án, quyết định trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 25 của Pháp lệnh này, kể từ ngày có điều kiện thi hành.

Điều 30. Kết thúc việc thi hành án

1. Thủ trưởng Cơ quan thi hành án ra quyết định kết thúc việc thi hành án khi người phải thi hành án, người được thi hành án, người có quyền, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện xong quyền, nghĩa vụ của mình theo bản án, quyết định.

2. Việc thi hành án đương nhiên kết thúc khi có quyết định đình chỉ thi hành án của Thủ trưởng Cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Điều 31. Chuyển giao quyền và nghĩa vụ thi hành án

Khi người phải thi hành án, người được thi hành án, người có quyền, nghĩa vụ liên quan là cá nhân chết hoặc pháp nhân hợp nhất, sáp nhập, giải thể, chia, tách thì quyền và nghĩa vụ thi hành án được chuyển giao theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định thủ tục thi hành án trong

trường hợp chuyển giao quyền và nghĩa vụ thi hành án.

Điều 32. Miễn, giảm thi hành án đối với khoản án phí, tiền phạt

1. Nếu người phải thi hành án không có tài sản, thu nhập hoặc điều kiện khác để thi hành án thì có thể được xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án sau khi hết thời hạn sau đây:

a) Năm năm, kể từ ngày ra quyết định thi hành án đối với các khoản án phí không có giá ngạch và tiền phạt trong vụ án hình sự về ma túy, trừ trường hợp người phải thi hành án là người phạm tội có tổ chức, phạm tội nhiều lần, lợi dụng chức vụ, quyền hạn, thu lợi bất chính lớn thì thời hạn áp dụng theo quy định tại điểm b khoản 1 của Điều này;

b) Mười năm, kể từ ngày ra quyết định thi hành án đối với các khoản án phí có giá ngạch và khoản tiền phạt khác.

2. Cơ quan thi hành án lập hồ sơ đề nghị Tòa án có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này xem xét việc miễn, giảm thi hành án. Hồ sơ phải có đơn xin miễn, giảm của người phải thi hành án có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người phải thi hành án cư trú hoặc Thủ trưởng cơ quan, tổ chức nơi người phải thi hành án làm việc và biên bản xác minh điều kiện thi hành án của người phải thi hành án do Chấp hành viên lập.

3. Toà án cùng cấp với Cơ quan thi hành án đã đề nghị việc miễn, giảm thi hành án có thẩm quyền xem xét, quyết định việc miễn, giảm thi hành án đối với khoản án phí, tiền phạt.

4. Đối tượng, điều kiện xét miễn, giảm thi hành án đối với khoản án phí, tiền phạt và việc xét miễn, giảm thi hành án đối với khoản án phí, tiền phạt đó do Chính phủ quy định.

Điều 33. Hỗ trợ tài chính để thi hành án

Trong trường hợp cơ quan, tổ chức phải thi hành án hoạt động hoàn toàn bằng kinh phí do ngân sách nhà nước cấp không có khả năng thi hành án thì được xem xét hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để bảo đảm thi hành án.

Việc xử lý trách nhiệm vật chất đối với người gây ra thiệt hại được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định cụ thể việc hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước để thi hành án.

Điều 34. Thông báo về thi hành án

1. Các quyết định, giấy báo, giấy triệu tập về thi hành án phải được thông báo cho người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền, nghĩa vụ liên quan.

Người được thông báo có nghĩa vụ nhận thông báo và chịu trách nhiệm về việc cố tình không nhận thông báo.

2. Việc thông báo được thực hiện bằng các hình thức sau đây:

a) Chấp hành viên, cán bộ thi hành án giao trực tiếp các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này cho người được thông báo. Trong trường hợp có khó khăn trong việc giao trực tiếp thì việc thông báo được thực hiện bằng thư bảo đảm qua đường bưu điện.

Nếu người được thông báo vắng mặt thì các giấy tờ về thi hành án được giao cho Thủ trưởng cơ quan nơi người đó công tác hoặc cán bộ tư pháp cấp xã hoặc người thân thích có năng lực hành vi dân sự đầy đủ cùng sống trong một gia đình nhận thay. Người nhận thay phải cam kết chuyển kịp thời, đúng thời gian quy định đến tận tay cho người được thông báo. Việc giao, nhận thông báo phải được ký xác nhận;

b) Trong trường hợp không thể thực hiện được việc thông báo quy định tại điểm a khoản này thì phải niêm yết công khai bản chính thông báo tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người được thông báo và tại nơi ở của người được thông báo nếu xác định được nơi ở cụ thể của người đó.

Việc niêm yết công khai phải được lập biên bản, ghi rõ ngày, tháng, năm niêm yết, nội dung thông báo và người thực hiện niêm yết, có xác nhận của chính quyền địa phương;

c) Trong trường hợp không thể thực hiện việc thông báo theo quy định tại điểm a khoản này hoặc việc niêm yết công khai theo quy định tại điểm b khoản này không

có kết quả thì thông báo liên tiếp hai lần trên báo, đài phát thanh hoặc đài truyền hình của trung ương hoặc của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nếu xác định đương sự đang ở tại địa phương đó.

Khi thực hiện việc thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng, cơ quan báo, đài phải có văn bản xác nhận đã thực hiện xong việc thông báo và gửi Cơ quan thi hành án để lưu hồ sơ thi hành án.

3. Người có nghĩa vụ thực hiện việc thông báo không làm đúng trách nhiệm của mình thì tùy theo mức độ vi phạm và hậu quả xảy ra mà có thể bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

4. Các quyết định về thi hành án phải được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp.

Điều 35. Xử lý tài sản đã tịch thu

Tài sản đã tịch thu là vũ khí, chất nổ, chất phóng xạ, trang bị, phương tiện kỹ thuật quân sự hoặc vật phẩm thuộc di tích lịch sử, văn hoá được giao cho cơ quan nhà nước quản lý loại tài sản đó theo quy định của pháp luật.

Đối với tài sản khác, Chấp hành viên giao cho cơ quan tài chính xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Tiêu huỷ vật chứng, tài sản

1. Việc tiêu huỷ vật chứng, tài sản được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Vật chứng, tài sản phải tiêu huỷ theo bản án, quyết định của Toà án;

b) Tài sản mà bản án, quyết định tuyên trả cho đương sự, tài sản kê biên, thu giữ bị hư hỏng và không còn giá trị mà đương sự không nhận;

c) Tài sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 54 của Pháp lệnh này.

2. Thủ trưởng Cơ quan thi hành án phải ra quyết định thành lập Hội đồng tiêu huỷ tài sản gồm Chấp hành viên là Chủ tịch Hội đồng, đại diện cơ quan tài chính cùng cấp là thành viên, đại diện cơ quan chuyên môn tham gia Hội đồng khi xét thấy cần thiết. Viện kiểm sát cùng cấp kiểm sát việc tiêu huỷ vật chứng, tài sản.

3. Kinh phí cho việc tiêu huỷ vật chứng, tài sản theo bản án, quyết định của Toà án do ngân sách nhà nước cấp.

Chương IV

CƯỜNG CHẾ THI HÀNH ÁN

Mục 1

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CƯỜNG CHẾ THI HÀNH ÁN

Điều 37. Các biện pháp cưỡng chế thi hành án

Chấp hành viên có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành án sau đây:

1. Khấu trừ tài khoản, trừ vào tiền, thu hồi giấy tờ có giá của người phải thi hành án;

2. Trừ vào thu nhập của người phải thi hành án;

3. Phong toả tài khoản, tài sản của người phải thi hành án tại ngân hàng, tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước;

4. Kê biên, xử lý tài sản của người phải thi hành án, kể cả tài sản của người phải thi hành án đang do người thứ ba giữ;

5. Buộc giao nhà, chuyển quyền sử dụng đất hoặc giao vật, tài sản khác;

6. Cấm hoặc buộc người phải thi hành án không làm hoặc làm công việc nhất định.

Điều 38. Chi phí cưỡng chế thi hành án

1. Người phải thi hành án phải chịu chi phí cưỡng chế thi hành án. Thủ trưởng Cơ quan thi hành án có thể xét miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án.

2. Chi phí cưỡng chế thi hành án được tạm ứng từ kinh phí của Cơ quan thi hành án và được hoàn trả lại ngay sau khi Cơ quan thi hành án thu được tiền của người phải thi hành án.

Chính phủ quy định cụ thể về chi phí cưỡng chế thi hành án và việc miễn, giảm, tạm ứng, hoàn trả tạm ứng chi phí cưỡng chế thi hành án.

Mục 2

CƯỜNG CHẾ THI HÀNH NGHĨA VỤ TRẢ TIỀN

Điều 39. Khấu trừ tài khoản, trừ vào tiền, thu hồi giấy tờ có giá của người phải thi hành án

1. Khi phát hiện người phải thi hành án có tiền trong tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng hoặc kho bạc nhà nước thì Chấp hành viên ra quyết định khấu trừ để thi hành án.

Ngân hàng, tổ chức tín dụng hoặc kho bạc nhà nước phải cung cấp số liệu về tài khoản của người phải thi hành án và thực hiện quyết định của Chấp hành viên về việc khấu trừ tài khoản của người đó.

Khi có căn cứ cho rằng người phải thi hành án có dấu hiệu tẩu tán tiền trong tài khoản thì Chấp hành viên có thể ra quyết định phong toả tài khoản.

2. Đối với các khoản tiền, giấy tờ có giá của người phải thi hành án đang do người thứ ba giữ thì Chấp hành viên ra quyết định trừ vào tiền hoặc thu hồi giấy tờ có giá để thi hành án. Người đang giữ tiền của người phải thi hành án có trách nhiệm thực hiện quyết định của Chấp hành viên.

3. Quyết định của Chấp hành viên về việc khấu trừ tài khoản, trừ vào tiền, thu hồi giấy tờ có giá của người phải thi hành án phải được gửi cho người được thi hành án, người phải thi hành án, cơ quan, tổ chức, cá nhân đang giữ tiền, giấy tờ có giá của người phải thi hành án.

Điều 40. Trừ vào thu nhập của người phải thi hành án

1. Thu nhập của người phải thi hành án bao gồm tiền lương, trợ cấp hưu trí hoặc mất sức và các thu nhập hợp pháp khác. Việc trừ vào thu nhập của người phải thi hành án được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Thi hành án cấp dưỡng, thi hành án theo định kỳ hoặc khoản tiền phải thi hành án không lớn;
- b) Bản án, quyết định ấn định biện pháp trừ vào thu nhập của người phải thi hành án để thi hành án;
- c) Do các bên thoả thuận.

2. Mức cao nhất được trừ vào lương là ba mươi phần trăm số lương hàng tháng. Đối với những khoản thu nhập khác thì mức trừ căn cứ vào thu nhập thực tế của người phải thi hành án, nhưng phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt tối thiểu cho người phải thi hành án và người mà người phải thi hành án có nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

3. Quyết định của Chấp hành viên về việc trừ vào thu nhập của người phải thi hành án phải được gửi cho người được thi hành án, người phải thi hành án, cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý thu nhập của người phải thi hành án.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý thu nhập của người phải thi hành án thực hiện việc khấu trừ thu nhập của người phải thi hành án. Trong thời hạn không

quá bảy ngày làm việc, kể từ ngày khấu trừ thu nhập, cơ quan, tổ chức, cá nhân nói trên có nghĩa vụ chuyển cho Cơ quan thi hành án số tiền đó để chi trả cho người được thi hành án.

4. Khi có sự thay đổi nơi trả thu nhập và mức thu nhập của người phải thi hành án thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đang thực hiện quyết định trừ vào thu nhập của người đó phải thông báo ngay cho Cơ quan thi hành án biết. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày xác định được nơi trả thu nhập mới hoặc mức thu nhập mới của người phải thi hành án, Chấp hành viên phải ra quyết định khác về việc trừ vào thu nhập của người phải thi hành án.

Điều 41. *Kê biên tài sản*

1. Chấp hành viên có quyền kê biên tài sản nếu có căn cứ cho rằng tài sản đó là của người phải thi hành án, kể cả quyền sử dụng đất hoặc tài sản đang do người thứ ba giữ, trừ các trường hợp quy định tại Điều 42 của Pháp lệnh này.

2. Người phải thi hành án có quyền đề nghị kê biên tài sản nào trước, Chấp hành viên phải chấp nhận nếu xét thấy đề nghị đó không cản trở việc thi hành án.

Nếu người phải thi hành án không đề nghị kê biên tài sản nào trước thì tài sản thuộc sở hữu riêng của người phải thi hành án được kê biên trước. Trong trường hợp tài sản riêng của người phải thi hành án

không có hoặc không đủ để thi hành án thì Chấp hành viên mới được kê biên phần tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản thuộc sở hữu chung với người khác. Chỉ kê biên quyền sử dụng đất, nhà ở, trụ sở của người phải thi hành án nếu sau khi kê biên hết các tài sản khác mà vẫn không đủ để thi hành án.

3. Chỉ được kê biên tài sản của người phải thi hành án đủ để bảo đảm thi hành án và thanh toán các chi phí về thi hành án. Trong trường hợp người phải thi hành án chỉ có một tài sản duy nhất lớn hơn nghĩa vụ phải thi hành án mà không thể phân chia được hoặc việc phân chia sẽ làm giảm đáng kể giá trị của tài sản thì Chấp hành viên vẫn có quyền kê biên tài sản đó để bảo đảm thi hành án.

4. Trong trường hợp người phải thi hành án không có tài sản nào khác thì Chấp hành viên có quyền kê biên cả tài sản của người đó đang cầm cố, thế chấp, nếu tài sản đó có giá trị lớn hơn nghĩa vụ được bảo đảm. Chấp hành viên có trách nhiệm thông báo cho người nhận cầm cố, thế chấp biết về việc kê biên.

5. Khi kê biên tài sản, nếu có tranh chấp thì Chấp hành viên vẫn tiến hành kê biên và giải thích cho đương sự về quyền khởi kiện theo thủ tục tố tụng dân sự. Hết thời hạn ba tháng, kể từ ngày kê biên mà không có người khởi kiện thì tài sản bị kê biên được xử lý để thi hành án.

Trong trường hợp cần xác định quyền sở hữu của

người phải thi hành án trong khối tài sản chung mà các bên không thoả thuận được thì người được thi hành án hoặc Chấp hành viên có quyền yêu cầu Toà án giải quyết.

6. Khi kê biên tài sản phải có đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn và người làm chứng. Người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền, nghĩa vụ liên quan được thông báo về thời gian, địa điểm kê biên tài sản. Nếu người phải thi hành án cố tình vắng mặt thì Chấp hành viên vẫn tiến hành kê biên tài sản của người đó, nhưng phải ghi rõ việc này vào biên bản kê biên.

7. Đối với tài sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc đăng ký giao dịch bảo đảm thì sau khi kê biên, Chấp hành viên phải thông báo cho cơ quan đăng ký quyền sở hữu, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm biết.

Điều 42. Tài sản không được kê biên

1. Không được kê biên các tài sản sau đây:

a) Lương thực, thuốc men cần thiết cho người phải thi hành án và gia đình;

b) Công cụ lao động, đồ dùng sinh hoạt thông thường cần thiết cho người phải thi hành án và gia đình;

c) Đồ dùng thờ cúng thông thường.

2. Chính phủ quy định cụ thể các trường hợp không được kê biên tài sản của các cơ quan, tổ chức; quyền sử dụng đất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối của cá nhân, hộ gia đình.

Điều 43. Định giá tài sản đã kê biên

1. Tài sản đã kê biên được định giá theo thoả thuận giữa người được thi hành án, người phải thi hành án và chủ sở hữu chung trong trường hợp kê biên tài sản chung. Thời hạn để các bên đương sự thoả thuận về giá không quá năm ngày làm việc, kể từ ngày tài sản được kê biên.

2. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được với nhau về giá thì sau khi kê biên, trong thời hạn không quá mười lăm ngày, kể từ ngày tài sản được kê biên, Chấp hành viên phải thành lập Hội đồng định giá gồm Chấp hành viên là Chủ tịch Hội đồng, đại diện cơ quan tài chính, cơ quan chuyên môn có liên quan là thành viên. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày được thành lập, Hội đồng định giá phải tiến hành việc định giá; người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền, nghĩa vụ liên quan được tham gia ý kiến vào việc định giá, nhưng quyền quyết định thuộc về Hội đồng định giá.

3. Đối với tài sản kê biên có giá trị dưới năm trăm ngàn đồng hoặc tài sản thuộc loại mau hỏng, nếu các bên không thoả thuận được với nhau về giá thì Chấp hành viên có trách nhiệm định giá.

4. Việc định giá tài sản dựa trên giá thị trường tại thời điểm định giá. Đối với tài sản mà Nhà nước thống nhất quản lý giá thì việc định giá dựa trên cơ sở giá tài sản do Nhà nước quy định.

5. Thủ trưởng Cơ quan thi hành án tổ chức định giá tài sản trong các trường hợp sau đây:

- a) Có căn cứ xác định vi phạm thủ tục định giá;
- b) Có biến động lớn về giá;
- c) Quá thời hạn sáu tháng, kể từ ngày định giá mà tài sản chưa bán được.

6. Người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền, nghĩa vụ liên quan có quyền khiếu nại về giá trước khi tài sản được bán.

Điều 44. *Giao tài sản để thi hành án*

1. Trong trường hợp người được thi hành án, người phải thi hành án thoả thuận để người được thi hành án nhận tài sản đã kê biên để trừ vào số tiền được thi hành án thì Chấp hành viên lập biên bản và giao tài sản đó cho người được thi hành án trong thời hạn không quá năm ngày làm việc, kể từ ngày thoả thuận.

2. Trong trường hợp có nhiều người được thi hành án mà chỉ có một tài sản duy nhất để thi hành án thì người được thi hành án nhận tài sản đó phải thanh toán lại cho những người được thi hành án khác số tiền tương ứng tỷ lệ giá trị mà họ được hưởng.

Điều 45. *Bảo quản tài sản kê biên*

1. Chấp hành viên lựa chọn một trong các hình thức sau đây để bảo quản tài sản kê biên:

- a) Giao cho người phải thi hành án, người thân thích của họ hoặc người đang sử dụng bảo quản;

b) Giao cho cá nhân, tổ chức có điều kiện bảo quản;

c) Bảo quản tại kho của Cơ quan thi hành án.

2. Đối với tài sản là vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, ngoại tệ thì việc bảo quản phải theo quy định của Chính phủ.

3. Chấp hành viên phải giải thích cho người được giao bảo quản tài sản đã kê biên về trách nhiệm của họ trong việc bảo quản tài sản.

Người được giao bảo quản tài sản được thanh toán chi phí thực tế, hợp lý để bảo quản tài sản, trừ những người quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Chi phí bảo quản do người phải thi hành án chịu.

4. Người được giao bảo quản tài sản gây hư hỏng, đánh tráo, làm mất hay huỷ hoại tài sản thì phải bồi thường và tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 46. *Biên bản kê biên, giao bảo quản tài sản*

Khi tiến hành kê biên, Chấp hành viên phải lập biên bản ghi rõ giờ, ngày, tháng, năm kê biên; họ và tên Chấp hành viên, các bên đương sự, người chứng kiến việc kê biên; mô tả tình trạng từng tài sản, giá tài sản (nếu tài sản đã được định giá) và những yêu cầu của đương sự hoặc ý kiến của người chứng kiến việc kê biên.

Khi tiến hành bàn giao bảo quản tài sản, Chấp hành viên phải lập biên bản ghi rõ giờ, ngày, tháng,

năm bàn giao bảo quản; họ và tên Chấp hành viên, các bên đương sự, người được giao bảo quản tài sản, người chứng kiến việc bàn giao; quyền, nghĩa vụ của người được giao bảo quản tài sản.

Chấp hành viên, đương sự, người tham gia, người chứng kiến việc kê biên và người được giao bảo quản tài sản ký tên vào biên bản. Trong trường hợp có người vắng mặt hoặc có mặt mà từ chối ký biên bản thì việc đó phải ghi vào biên bản và nêu rõ lý do.

Biên bản được giao cho các bên đương sự, người được giao bảo quản tài sản và Chấp hành viên mỗi người giữ một bản.

Điều 47. Bán tài sản đã kê biên

Tài sản đã kê biên để thi hành án được bán theo phương thức sau đây:

1. Đối với tài sản kê biên là bất động sản, bao gồm cả quyền sử dụng đất hoặc động sản có giá trị từ mười triệu đồng trở lên thì trong thời hạn không quá mười ngày làm việc, kể từ ngày định giá, Cơ quan thi hành án phải làm thủ tục ký hợp đồng uỷ quyền cho tổ chức bán đấu giá để bán tài sản;

2. Đối với động sản có tổng giá trị từ năm trăm ngàn đồng đến dưới mười triệu đồng thì Cơ quan thi hành án tổ chức bán đấu giá trong thời hạn không quá ba mươi ngày, kể từ ngày định giá.

Đối với động sản có tổng giá trị dưới năm trăm ngàn

đồng hoặc tài sản mau hỏng thì Chấp hành viên tổ chức bán trong thời hạn không quá năm ngày làm việc, kể từ ngày kê biên;

3. Trước khi mở cuộc bán đấu giá một ngày, người phải thi hành án có quyền nhận lại tài sản nếu nộp đủ tiền thi hành án và thanh toán các chi phí thực tế đã phát sinh từ việc cưỡng chế thi hành án, tổ chức bán đấu giá.

Người phải thi hành án có trách nhiệm bồi hoàn phí tổn thực tế, hợp lý cho người đăng ký mua tài sản. Mức phí tổn do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được với nhau thì yêu cầu Tòa án giải quyết;

4. Thủ tục bán đấu giá được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 48. Xử lý tài sản kê biên không bán được

Trong trường hợp tài sản kê biên không bán được thì trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày bán đấu giá không thành, Cơ quan thi hành án tổ chức định giá lại theo hướng giảm giá để tiếp tục bán đấu giá. Mỗi lần giảm giá không quá mười phần trăm giá đã định.

Nếu sau hai lần giảm giá mà tài sản vẫn không bán được thì người được thi hành án có quyền nhận tài sản theo giá đã giảm để thi hành án. Nếu người được thi hành án không nhận thì Chấp hành viên trả lại tài sản đó cho người phải thi hành án và áp dụng biện pháp cưỡng chế khác.

Điều 49. Chuyển giao quyền sở hữu tài sản, chuyển quyền sử dụng đất

1. Người mua được tài sản thì hành án, người nhận tài sản để thi hành án được pháp luật công nhận và bảo vệ quyền sở hữu đối với tài sản đó.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu cho người mua, người nhận tài sản để thi hành án theo quy định của pháp luật.

3. Hồ sơ chuyển quyền sở hữu gồm có:

- a) Bản sao bản án, quyết định;
- b) Quyết định thi hành án, quyết định kê biên tài sản;
- c) Văn bản bán đấu giá thành hoặc biên bản giao nhận tài sản để thi hành án;
- d) Các giấy tờ khác liên quan đến tài sản (nếu có).

4. Việc chuyển quyền sử dụng đất cho người mua, người nhận tài sản để thi hành án cũng được thực hiện theo quy định của Điều này.

Điều 50. Giải toả việc phong toả, kê biên tài sản

1. Chấp hành viên ra quyết định giải toả việc phong toả, kê biên tài sản và trả lại cho người phải thi hành án tài sản đó trong thời hạn không quá năm ngày làm việc, kể từ ngày có một trong các căn cứ sau đây:

- a) Người phải thi hành án nộp đủ tiền thi hành án;
- b) Có quyết định của người có thẩm quyền huỷ bỏ quyết định kê biên tài sản;

c) Có quyết định đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 28 của Pháp lệnh này;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với phần tài sản đã kê biên còn lại sau khi thi hành án và thanh toán xong các chi phí thi hành án thì Chấp hành viên ra ngay quyết định giải toả việc phong toả, kê biên tài sản và trả lại cho người phải thi hành án.

Điều 51. Thứ tự thanh toán tiền thi hành án

1. Số tiền thi hành án, sau khi trừ các chi phí về thi hành án, trong thời hạn không quá mười ngày làm việc, kể từ ngày thu được, được thanh toán theo thứ tự sau đây :

a) Tiền cấp dưỡng;

b) Tiền lương, tiền công lao động, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, bảo hiểm xã hội;

c) Tiền bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe;

d) Án phí, lệ phí Tòa án;

đ) Tiền phạt, tiền tịch thu, tiền truy thu thuế, truy thu tiền thu lợi bất chính;

e) Các khoản phải trả khác;

g) Số tiền còn lại được trả cho người phải thi hành án.

2. Thứ tự thanh toán tiền thi hành quyết định tuyên bố phá sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

3. Thứ tự thanh toán tiền thi hành án quy định tại

Điều này không áp dụng cho trường hợp ưu tiên thanh toán quy định tại Điều 52 của Pháp lệnh này.

Điều 52. Thanh toán tiền bán tài sản cầm cố, thế chấp, tài sản được kê biên để bảo đảm thi hành án

Số tiền thu được từ việc bán tài sản cầm cố, thế chấp hoặc bán tài sản mà bản án, quyết định tuyên kê biên để bảo đảm thi hành án được ưu tiên thanh toán cho nghĩa vụ được bảo đảm sau khi trừ các chi phí về thi hành án.

Mục 3

**CƯỜNG CHẾ THI HÀNH NGHĨA VỤ GIAO VẬT
HOẶC GIAO NHÀ, CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

Điều 53. Cường chế thi hành nghĩa vụ giao vật

Trong trường hợp người phải thi hành án có nghĩa vụ giao vật cho người được thi hành án thì Chấp hành viên ra quyết định buộc người đó giao vật cho người được thi hành án.

Nếu vật phải trả không còn thì Chấp hành viên hướng dẫn để các bên thoả thuận thanh toán giá trị của vật. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được thì Chấp hành viên buộc người phải thi hành án trả cho người được thi hành án số tiền tương ứng với giá trị của vật tại thời điểm thi hành án. Nếu vật có giá trị lớn hoặc khó xác định giá thì phải lập Hội đồng định giá.

Điều 54. Cường chế thi hành nghĩa vụ giao nhà, chuyển quyền sử dụng đất

1. Trong trường hợp người phải thi hành án có nghĩa vụ trả nhà cho người được thi hành án thì Chấp hành viên ra quyết định buộc người phải thi hành án và những người khác có mặt trong nhà ra khỏi nhà, đồng thời yêu cầu họ tự chuyển tài sản ra khỏi nhà. Nếu họ không tự nguyện thực hiện quyết định thì Chấp hành viên yêu cầu lực lượng cưỡng chế đưa họ cùng tài sản ra khỏi nhà.

Trường hợp họ từ chối nhận tài sản, Chấp hành viên phải lập biên bản ghi rõ số lượng, chủng loại, tình trạng từng loại tài sản và giao tài sản cho tổ chức, cá nhân có điều kiện bảo quản hoặc bảo quản tại kho của Cơ quan thi hành án và thông báo địa điểm, thời gian để người có tài sản nhận lại tài sản.

2. Trường hợp người phải thi hành án cố tình vắng mặt mặc dù đã được thông báo quyết định cưỡng chế thi Chấp hành viên vẫn quyết định thực hiện việc cưỡng chế quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Quá thời hạn sáu tháng, kể từ ngày nhận được thông báo theo quy định tại khoản 1 Điều này mà người có tài sản không đến nhận, trừ trường hợp có lý do chính đáng thì tài sản đó được bán theo quy định tại Điều 47 của Pháp lệnh này. Số tiền thu được, sau khi trừ các chi phí cho việc vận chuyển, bảo quản, xử lý tài sản được gửi tiết kiệm loại không kỳ hạn tại ngân hàng

và thông báo cho người có tài sản biết để nhận khoản tiền đó.

4. Đối với tài sản hư hỏng và không còn giá trị, Chấp hành viên tổ chức tiêu huỷ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 của Pháp lệnh này. Chấp hành viên phải lập biên bản ghi rõ hiện trạng của tài sản trước khi tiêu huỷ.

5. Quy định của Điều này cũng được áp dụng trong trường hợp cưỡng chế để giao nhà cho người mua được nhà bán đấu giá hoặc nhận nhà để trừ tiền được thi hành án.

6. Việc cưỡng chế thi hành nghĩa vụ chuyển quyền sử dụng đất do Chính phủ quy định.

Mục 4

CUỒNG CHẾ THI HÀNH NGHĨA VỤ BUỘC LÀM HOẶC KHÔNG ĐƯỢC LÀM CÔNG VIỆC NHẤT ĐỊNH

Điều 55. *Cưỡng chế thi hành nghĩa vụ buộc làm công việc nhất định theo bản án, quyết định của Tòa án*

Trong trường hợp người phải thi hành án không thực hiện công việc buộc phải làm theo bản án, quyết định của Tòa án mà công việc đó có thể giao cho người khác thực hiện thì Chấp hành viên giao cho người có điều kiện thực hiện. Chi phí do người phải thi hành án chịu.

Nếu công việc buộc phải làm theo bản án, quyết định của Toà án phải do chính người phải thi hành án thực hiện thì Chấp hành viên xử lý theo quy định tại Điều 56 của Pháp lệnh này.

Điều 56. *Cưỡng chế thi hành nghĩa vụ không được làm công việc nhất định theo bản án, quyết định của Toà án*

Trong trường hợp người phải thi hành án không tự nguyện chấm dứt công việc không được làm theo bản án, quyết định của Toà án thì Chấp hành viên ra quyết định xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật và ấn định cho người phải thi hành án trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày đương sự nhận được quyết định xử phạt hành chính để thực hiện. Nếu họ vẫn không chấm dứt thực hiện công việc không được làm thì Chấp hành viên đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 57. *Quản lý nhà nước về thi hành án dân sự*

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thi hành án dân sự trong phạm vi cả nước.

Bộ Tư pháp giúp Chính phủ quản lý nhà nước về thi hành án dân sự. Trong phạm vi trách nhiệm của mình, Bộ Tư pháp có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về thi hành án dân sự;

b) Quản lý các Cơ quan thi hành án dân sự; quyết định việc thành lập, giải thể các Cơ quan thi hành án dân sự; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chấp hành viên; thực hiện chế độ, chính sách đối với Chấp hành viên, công chức làm công tác thi hành án dân sự;

c) Hướng dẫn nghiệp vụ, chỉ đạo, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm trong công tác thi hành án dân sự; giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự;

d) Thực hiện chế độ khen thưởng, kỷ luật đối với Chấp hành viên, công chức làm công tác thi hành án dân sự;

đ) Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho Chấp hành viên, công chức làm công tác thi hành án dân sự;

e) Quản lý cơ sở vật chất - kỹ thuật, kinh phí, phương tiện cần thiết cho công tác thi hành án dân sự;

g) Hợp tác quốc tế về thi hành án dân sự.

2. Bộ Quốc phòng phối hợp với Bộ Tư pháp giúp Chính phủ quản lý nhà nước về thi hành án dân sự trong quân đội theo quy định của Chính phủ.

Điều 58. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, huyện,

quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh về quản lý thi hành án dân sự ở địa phương

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo công tác thi hành án dân sự, yêu cầu Cơ quan thi hành án báo cáo công tác thi hành án dân sự ở địa phương;

b) Chỉ đạo việc tổ chức cưỡng chế thi hành các vụ án lớn, phức tạp ảnh hưởng đến tình hình an ninh, chính trị ở địa phương;

c) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp dưới, Cơ quan thi hành án, các cơ quan chuyên môn phối hợp với các đoàn thể liên quan trên địa bàn trong công tác thi hành án dân sự;

d) Yêu cầu Cơ quan thi hành án tổ chức kiểm tra, thanh tra; chỉ đạo các cơ quan hữu quan phối hợp kiểm tra, thanh tra công tác thi hành án dân sự ở địa phương;

đ) Cử Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương làm Chủ tịch Hội đồng tuyển chọn Chấp hành viên Cơ quan thi hành án ở địa phương;

e) Có ý kiến bằng văn bản về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan thi hành án cấp tỉnh;

g) Quyết định khen thưởng hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác thi hành án dân sự.

2. Ủy ban nhân dân huyện, quận, thành phố, thị xã thuộc tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này;

b) Có ý kiến bằng văn bản về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan thi hành án cấp huyện;

c) Quyết định khen thưởng hoặc đề nghị các cơ quan có thẩm quyền khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác thi hành án dân sự;

d) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hỗ trợ Cơ quan thi hành án trong việc thi hành án.

3. Cơ quan tư pháp địa phương giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan tư pháp cấp trên trong việc quản lý nhà nước về thi hành án dân sự.

Chương VI

KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VÀ KHÁNG NGHỊ VỀ THI HÀNH ÁN

Mục 1

KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VỀ THI HÀNH ÁN

Điều 59. Quyền khiếu nại về thi hành án

Người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành án có quyền khiếu nại đối với các quyết định, hành vi của

Thủ trưởng Cơ quan thi hành án, Chấp hành viên, nếu có căn cứ cho rằng các quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của họ.

Thời hạn khiếu nại là chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi trái pháp luật của Thủ trưởng Cơ quan thi hành án, Chấp hành viên.

Trong trường hợp do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hạn thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng đó không tính vào thời hạn khiếu nại.

Điều 60. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại về thi hành án

1. Đối với khiếu nại quyết định, hành vi trái pháp luật của Chấp hành viên Cơ quan thi hành án cấp huyện thì Thủ trưởng Cơ quan thi hành án cấp huyện nơi có khiếu nại giải quyết và trả lời cho người khiếu nại trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại.

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại, nếu không đồng ý với nội dung giải quyết thì người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Thủ trưởng Cơ quan thi hành án cấp tỉnh. Thủ trưởng Cơ quan thi hành án cấp tỉnh phải giải quyết khiếu nại trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ

ngày nhận được khiếu nại. Trường hợp vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng Cơ quan thi hành án cấp tỉnh không quá bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng Cơ quan thi hành án cấp tỉnh có hiệu lực thi hành.

2. Đối với khiếu nại quyết định, hành vi trái pháp luật của Chấp hành viên Cơ quan thi hành án cấp tỉnh thì Thủ trưởng Cơ quan thi hành án cấp tỉnh nơi có khiếu nại giải quyết và trả lời cho người khiếu nại trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại.

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại, nếu không đồng ý với nội dung giải quyết thì người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Thủ trưởng Cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp. Thủ trưởng Cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp phải giải quyết khiếu nại trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Trường hợp vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng Cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp không quá sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng Cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp có hiệu lực thi hành.

3. Đối với khiếu nại quyết định, hành vi trái pháp

luật của Thủ trưởng Cơ quan thi hành án cấp huyện thì Thủ trưởng Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh nơi có khiếu nại giải quyết và trả lời cho người khiếu nại trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại.

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại, nếu không đồng ý với nội dung giải quyết thì người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Thủ trưởng Cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp. Thủ trưởng Cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp phải giải quyết khiếu nại trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Trường hợp vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng Cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp không quá bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng Cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp có hiệu lực thi hành.

4. Đối với khiếu nại quyết định, hành vi trái pháp luật của Thủ trưởng Cơ quan thi hành án cấp tỉnh thì Thủ trưởng Cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Tư pháp giải quyết và trả lời cho người khiếu nại trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại.

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại, nếu không đồng ý với nội dung giải quyết thì người khiếu nại có quyền

khieu nại đến Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Bộ trưởng Bộ Tư pháp phải giải quyết khieu nại trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được khieu nại. Trường hợp vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khieu nại của Bộ trưởng Bộ Tư pháp không quá sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận được khieu nại. Quyết định giải quyết khieu nại của Bộ trưởng Bộ Tư pháp là quyết định giải quyết cuối cùng.

5. Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tư pháp có quyền xem xét lại quyết định giải quyết khieu nại của Thủ trưởng Cơ quan thi hành án cấp tỉnh và Thủ trưởng Cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Người có thẩm quyền giải quyết khieu nại có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án tạm ngừng thi hành án trong thời gian giải quyết khieu nại, nếu xét thấy việc thi hành án ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đương sự hoặc ảnh hưởng đến việc giải quyết khieu nại.

Điều 61. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khieu nại về thi hành án trong quân đội

1. Đối với khieu nại quyết định, hành vi trái pháp luật của Chấp hành viên Cơ quan thi hành án cấp quân khu thì Thủ trưởng Cơ quan thi hành án cấp quân khu nơi có khieu nại giải quyết và trả lời cho người khieu nại trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được khieu nại.

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại, nếu không đồng ý với nội dung giải quyết thì người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Thủ trưởng Cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng. Thủ trưởng Cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng giải quyết khiếu nại trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Trường hợp vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng Cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng không quá sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng Cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng có hiệu lực thi hành.

2. Đối với khiếu nại quyết định, hành vi trái pháp luật của Thủ trưởng Cơ quan thi hành án cấp quân khu thì Thủ trưởng Cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng giải quyết và trả lời cho người khiếu nại trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại.

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại, nếu không đồng ý với nội dung giải quyết thì người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phải giải quyết khiếu nại trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Trường hợp vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại

của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng không quá sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng là quyết định giải quyết cuối cùng.

3. Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có quyền xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng Cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng quy định tại khoản 1 Điều này.

Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án tạm ngừng thi hành án trong thời gian giải quyết khiếu nại, nếu xét thấy việc thi hành án sẽ ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đương sự hoặc ảnh hưởng đến việc giải quyết khiếu nại.

Điều 62. Quyết định giải quyết khiếu nại

1. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản và phải gửi quyết định này cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong thời hạn quy định tại Điều 60 và Điều 61 của Pháp lệnh này.

2. Quyết định giải quyết khiếu nại phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;

b) Họ và tên, địa chỉ của người khiếu nại và người bị khiếu nại;

c) Nội dung khiếu nại là đúng, sai một phần hoặc toàn bộ;

d) Giữ nguyên, sửa đổi một phần hoặc huỷ toàn bộ quyết định về thi hành án của Thủ trưởng Cơ quan thi hành án, Chấp hành viên.

Điều 63. *Tố cáo và giải quyết tố cáo về thi hành án*

Việc tố cáo và giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Thủ trưởng Cơ quan thi hành án, Chấp hành viên được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Mục 2

KHÁNG NGHỊ QUYẾT ĐỊNH THI HÀNH ÁN

Điều 64. *Thẩm quyền kháng nghị các quyết định về thi hành án*

Viện kiểm sát nhân dân thực hiện quyền kháng nghị đối với các quyết định của Thủ trưởng Cơ quan thi hành án, Chấp hành viên Cơ quan thi hành án cùng cấp và cấp dưới theo quy định của Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân.

Thời hạn kháng nghị là mười lăm ngày đối với Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và ba mươi ngày đối với Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp, kể từ ngày nhận được quyết định về thi hành án.

Điều 65. Trả lời kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân

1. Thủ trưởng Cơ quan thi hành án có trách nhiệm trả lời kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân đối với quyết định về thi hành án của mình hoặc của Chấp hành viên thuộc Cơ quan thi hành án của mình trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kháng nghị.

2. Trong trường hợp Thủ trưởng Cơ quan thi hành án cấp huyện không nhất trí với kháng nghị của Viện kiểm sát thì phải báo cáo với Thủ trưởng Cơ quan thi hành án cấp tỉnh và Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp. Thủ trưởng Cơ quan thi hành án cấp tỉnh phải xem xét, trả lời trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo. Văn bản trả lời của Thủ trưởng Cơ quan thi hành án cấp tỉnh có hiệu lực thi hành.

3. Trong trường hợp Thủ trưởng Cơ quan thi hành án cấp tỉnh không nhất trí với kháng nghị của Viện kiểm sát thì phải báo cáo với Thủ trưởng Cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Tư pháp và Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Thủ trưởng Cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Tư pháp xem xét và trả lời trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo. Văn bản trả lời của Thủ trưởng Cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Tư pháp có hiệu lực thi hành.

4. Trong trường hợp Thủ trưởng Cơ quan thi hành

án cấp quân khu không nhất trí với kháng nghị của Viện kiểm sát thì phải báo cáo với Thủ trưởng Cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng và Viện kiểm sát quân sự trung ương. Thủ trưởng Cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng phải xem xét và trả lời trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo. Văn bản trả lời của Thủ trưởng Cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng có hiệu lực thi hành.

Chương VII

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 66. Khen thưởng

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thi hành án dân sự thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 67. Xử lý vi phạm

1. Người phải thi hành án cố ý không chấp hành bản án, quyết định, không tự nguyện thi hành các quyết định về thi hành án thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Pháp lệnh này không thực hiện các yêu cầu của Chấp hành viên thì tùy theo tính chất và mức độ vi

phạm mà bị xử phạt hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường; nếu là cá nhân thì có thể bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

3. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý cản trở việc thi hành án hoặc ép buộc Chấp hành viên thi hành án trái pháp luật, phá huỷ niêm phong, tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu, huỷ hoại tài sản bị kê biên thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

4. Thủ trưởng Cơ quan thi hành án cố ý không ra quyết định thi hành án hoặc ra các quyết định về thi hành án trái pháp luật; Chấp hành viên không thi hành đúng bản án, quyết định của Tòa án, trì hoãn việc thi hành án, áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án trái pháp luật, vi phạm quy chế Chấp hành viên thì bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 68. Hiệu lực thi hành

Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2004.

Pháp lệnh này thay thế Pháp lệnh thi hành án dân sự ngày 21 tháng 4 năm 1993.

Điều 69. Việc thi hành án có yếu tố nước ngoài

Các quy định của Pháp lệnh này cũng được áp dụng đối với việc thi hành án có liên quan đến tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác.

Điều 70. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2004

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Chủ tịch

Nguyễn Văn An

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
* Lệnh số 01/2004/L-CTN ngày 28-01-2004 của Chủ tịch nước về việc công bố Pháp lệnh thi hành án dân sự của Ủy ban thường vụ Quốc hội	5
* Pháp lệnh thi hành án dân sự	7
- <i>Chương I.</i> Những quy định chung	7
- <i>Chương II.</i> Cơ quan thi hành án dân sự và chấp hành viên	13
- <i>Chương III.</i> Thủ tục thi hành án	19
- <i>Chương IV.</i> Cường chế thi hành án	34
- <i>Chương V.</i> Quản lý nhà nước về thi hành án dân sự	51
- <i>Chương VI.</i> Khiếu nại, tố cáo và kháng nghị về thi hành án	54
- <i>Chương VII.</i> Khen thưởng và xử lý vi phạm	63
- <i>Chương VIII.</i> Điều khoản thi hành	64

Chịu trách nhiệm xuất bản

TRINH THỨC HUỖNH

Chịu trách nhiệm nội dung

PHẠM VIỆT

Biên tập nội dung: TRẦN QUỐC KHẢN

Biên tập kỹ, mỹ thuật: MINH TRANG

Trình bày bìa: MINH TRANG

Chế bản vi tính: PHẠM THỊ HỒNG

Sửa bản in: BAN SÁCH NHÀ NƯỚC
VÀ PHÁP LUẬT

Đọc sách mẫu: TRẦN QUỐC KHẢN

In 5.300 cuốn, khổ 13x19 cm, tại Nxb. Chính trị quốc gia.

Giấy phép xuất bản số: 217-285/CXB-QLXB, cấp ngày 20-3-2003.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2004.

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

24 Quang Trung - Hà Nội

ĐT: 9422008

FAX: 84-4-9421881

E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn

Website: www.nxbctqg.org.vn

TÌM ĐỌC

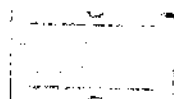
- PHÁP LỆNH CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA

- CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ GIÁM ĐỊNH,
THẨM ĐỊNH TRONG LĨNH VỰC PHÁP LUẬT,
Y KHOA, THƯƠNG TẬT, VĂN HÓA, THƯƠNG MẠI,
CÔNG NGHỆ VÀ ĐẦU TƯ

Bộ Thương mại

Cục quản lý thị trường

- CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ GHI NHÃN
HÀNG HÓA LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG
VÀ CHẾ TÀI, XỬ LÝ VI PHẠM



Giá: 5.500đ